

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

389
CÓN
T
IỂM
VI
CHI
IÀ T
INH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên
Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên (đến hết ngày 24/4/2023)
Ông Mai Huy Trung	Thành viên độc lập (kể từ ngày 25/4/2023)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (kể từ ngày 25/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Thắng	Giám đốc
Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc (đến hết ngày 31/3/2023)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc (đến hết ngày 30/4/2023)
Ông Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc (kể từ ngày 25/7/2023)

Ban kiểm soát

Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban
Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên (đến hết ngày 24/4/2023)
Ông Trương Ngọc Linh	Thành viên (kể từ ngày 25/4/2023)
Bà Trần Thị Ngạn	Thành viên

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính năm kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 33, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



VŨ NGỌC THĂNG

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2024



Số: 14/2024/BCKT-HT.00167

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán đã đưa ra kết luận kiểm toán và ý kiến kiểm toán chấp thuận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 20/3/2023.



NGUYỄN TRUNG THÀNH

Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán: 1673-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2024

PHẠM QUANG KHẢI

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán: 4018-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		966.048.641.632	1.072.425.802.290
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.190.685.592	5.497.538.438
Tiền	111		7.190.685.592	5.497.538.438
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		810.018.937.236	978.119.033.457
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	803.294.493.671	972.255.326.223
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.074.036.019	6.483.875.030
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	17.340.546	33.736.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(366.933.000)	(653.903.796)
Hàng tồn kho	140		146.960.170.298	86.231.364.690
Hàng tồn kho	141		146.960.170.298	86.231.364.690
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.878.848.506	2.577.865.705
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	34.855.335	40.400.597
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	1.843.993.171	2.537.465.108
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.281.461.203.350	1,792,360,347,985
Các khoản phải thu dài hạn	210		33.552.573.668	31.218.326.859
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	33.552.573.668	31.218.326.859
Tài sản cố định	220		1.070.950.356.929	1.537.563.962.623
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	1.069.190.833.588	1.534.040.362.671
- Nguyên giá	222		5.800.670.203.230	5.767.979.055.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.731.479.369.642)	(4.233.938.692.857)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.759.523.341	3.523.599.952
- Nguyên giá	228		9.496.805.066	9.496.805.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.737.281.725)	(5.973.205.114)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		49.705.600.163	44.830.747.144
Xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	49.705.600.163	44.830.747.144
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		127.252.672.590	178,747,311,359
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	116.535.490.844	168,030,129,613
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.717.181.746	10.717.181.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.247.509.844.982	2.864.786.150.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.825.793.825.253	2.488.603.183.221
Nợ ngắn hạn	310		1.528.329.972.366	1.662.880.100.442
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	201.768.559.529	305.226.414.817
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	37.172.555.069	99.635.632.913
Phải trả người lao động	314		219.657.610.839	214.087.231.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.256.315.719	7.075.240.932
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	457.380.287.784	607.356.715.380
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	592.061.155.948	416.060.411.002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.033.487.478	13.438.454.111
Nợ dài hạn	330		297.463.852.887	825.723.082.779
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	297.463.852.887	825.723.082.779
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.716.019.729	376.182.967.054
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	421.716.019.729	376.182.967.054
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.061.054.438	39.788.621.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.502.975.291	82.242.355.928
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.335.419.021	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.167.556.270	82.242.355.928
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.247.509.844.982	2.864.786.150.275

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.134.071.262.640	3.751.357.640.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		3.134.071.262.640	3.751.357.640.869
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.752.093.319.118	3.356.513.049.195
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		381.977.943.522	394.844.591.674
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	946.734.944	981.981.778
Chi phí tài chính	22	6.4	112.426.165.010	142.435.168.586
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.4	87.352.383.356	121.495.027.941
Chi phí bán hàng	25	6.7	4.403.814.403	4.576.394.515
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	146.820.400.217	146.331.406.253
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.274.298.836	102.483.604.098
Thu nhập khác	31	6.5	4.989.931.632	3.878.992.575
Chi phí khác	32	6.6	220.919.485	2.818.248.174
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.769.012.147	1.060.744.401
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		124.043.310.983	103.544.348.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	24.875.754.713	32.019.174.317
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(10.717.181.746)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		99.167.556.270	82.242.355.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	3.902	1.926

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		124.043.310.983	103.544.348.499
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		557.598.751.712	422.170.618.021
Các khoản dự phòng	03	(286.970.796)		23.250.856
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.397.476.120)		(4.253.036.178)
Chi phí lãi vay	06	87.352.383.356		121.495.027.941
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		763.309.999.135	642.980.209.139
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		167.592.013.861	(530.469.422.824)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(60.728.805.608)	339.657.283.961
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(283.756.800.108)	360.717.112.507
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		51.500.184.031	88.494.147.646
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(87.045.178.731)	(122.634.068.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.244.233.222)	(5.652.192.724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.221.865.740	800.923.637
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.471.830.767)	(19.269.631.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			479.377.214.331	754.624.361.069
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(109.645.177.435)	(98.909.996.196)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.450.741.176	3.271.054.400
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101.013.228	83.099.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.093.423.031)	(95.555.842.002)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.523.476.445.714	1.680.230.887.436
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.875.734.930.660)	(2.318.681.468.386)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.332.159.200)	(20.332.159.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(372.590.644.146)	(658.782.740.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		1.693.147.154	285.778.917
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60		5.497.538.438	5.211.759.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	7.190.685.592	5.497.538.438

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THĂNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần gần đây nhất thứ chín ngày 15/06/2021.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 3.288 người, trong đó cán bộ quản lý là 378 người (tại ngày 01/01/2023 là: 3.168 người, trong đó số cán bộ quản lý là 380 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ kế toán năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---------------------------------|
| - Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá | Nhập trước xuất trước |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, trang thiết bị: | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 03 - 07 năm |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải truyền dẫn, Thiết bị dụng cụ quản lý, Tài sản cố định hữu hình khác với tỷ lệ khấu hao nhanh là 1,76 lần. Chi phí khấu hao tăng thêm so với khấu hao theo đường thẳng là 154.036.899.040 đồng.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

4.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	3.029.892.214	704.187.373
Tiền gửi ngân hàng	4.160.793.378	4.793.351.065
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>7.190.685.592</u>	<u>5.497.538.438</u>

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	793.421.873.030	927.445.455.994
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	9.601.245.751	44.766.414.805
Các khoản phải thu khách hàng khác	271.374.890	43.455.424
Cộng	<u>803.294.493.671</u>	<u>972.255.326.223</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại phụ lục 02).

5.3. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	17.340.546	-	33.736.000	-
+ Phải thu người lao động	17.340.546	-	33.736.000	-
+ Phải thu khác	-	-	-	-
Dài hạn	33.552.573.668	-	31.218.326.859	-
+ Ký quỹ bảo vệ môi trường	27.462.924.954	-	25.974.399.861	-
+ Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	6.089.648.714	-	5.243.926.998	-
Cộng	<u>33.569.914.214</u>	-	<u>31.252.062.859</u>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.4. Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh				
+ Từ 1 đến dưới 2 năm	733.866.000	366.933.000	-	-
+ Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	934.150.480	280.246.684
Cộng	733.866.000	366.933.000	934.150.480	280.246.684

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	653.903.796	630.652.940
Trích lập bổ sung dự phòng trong năm	366.933.000	23.250.856
Hoàn nhập dự phòng	(653.903.796)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	366.933.000	653.903.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.459.836.922.673	3.049.025.550.052	199.504.097.336	59.612.485.467	5.767.979.055.528
Mua trong năm	117.829.390	66.050.064.954	23.383.986.090	1.885.195.845	91.437.076.279
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.454.952.145)	(12.546.700.475)	(4.744.275.957)	(58.745.928.577)
Số dư cuối năm	2.459.954.752.063	3.073.620.662.861	210.341.382.951	56.753.405.355	5.800.670.203.230

Giá trị đã hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	1.584.209.111.456	2.459.922.157.739	141.318.559.488	48.488.864.174	4.233.938.692.857
Khấu hao trong năm	178.135.645.568	356.750.929.894	16.180.541.779	4.997.145.746	556.064.262.987
Hao mòn trong năm	196.163.344	-	-	26.179.031	222.342.375
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.454.952.145)	(12.546.700.475)	(4.744.275.957)	(58.745.928.577)
Số dư cuối năm	1.762.540.920.368	2.775.218.135.488	144.952.400.792	48.767.912.994	4.731.479.369.642

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	875.627.811.217	589.103.392.313	58.185.537.848	11.123.621.293	1.534.040.362.671
Tại ngày cuối năm	697.413.831.695	298.402.527.373	65.388.982.159	8.092.024.671	1.069.190.833.588

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.340.331.105.676 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.717.846.794.736 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.496.805.066	9.496.805.066
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	9.496.805.066	9.496.805.066
Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.973.205.114	5.973.205.114
Khấu hao trong năm	1.534.488.726	1.534.488.726
Hao mòn trong năm	229.587.885	229.587.885
Số dư cuối năm	7.737.281.725	7.737.281.725
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.523.599.952	3.523.599.952
Tại ngày cuối năm	1.759.523.341	1.759.523.341

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023	24.553.614.403	19.386.696.218
Dự án giá thủy lực di động liên kết xích	-	24.697.618.785
Dự án nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng	24.179.822.034	486.301.250
Các dự án khác	972.163.726	260.130.891
Cộng	49.705.600.163	44.830.747.144

5.8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.548.883	-
Các khoản khác	28.306.452	40.400.597
Cộng	34.855.335	40.400.597
b) Dài hạn		
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	48.953.722.078	50.419.604.593
Sửa chữa TSCĐ	1.499.315.354	27.931.846.971
Công cụ dụng cụ	-	6.514.059.282
Các khoản khác	66.082.453.412	83.164.618.767
Cộng	116.535.490.844	168.030.129.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	443.605.980.160	443.605.980.160	1.448.542.972.699	1.282.168.099.114	277.231.106.575	277.231.106.575
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	233.969.413.643	233.969.413.643	670.569.413.643	700.108.023.328	263.508.023.328	263.508.023.328
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	137.757.271.715	137.757.271.715	422.489.886.324	292.571.143.617	7.838.529.008	7.838.529.008
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	37.307.635.546	37.307.635.546	193.559.754.952	162.136.673.645	5.884.554.239	5.884.554.239
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	34.571.659.256	34.571.659.256	161.923.917.780	127.352.258.524	-	-
Vay ngắn hạn đến hạn trả	148.455.175.788	148.455.175.788	148.455.175.788	138.829.304.427	138.829.304.427	138.829.304.427
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	-	20.266.776.119	20.266.776.119	20.266.776.119
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	148.455.175.788	148.455.175.788	148.455.175.788	116.223.354.308	116.223.354.308	116.223.354.308
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	-	1.639.174.000	1.639.174.000	1.639.174.000
Cộng	592.061.155.948	592.061.155.948	1.596.998.148.487	1.420.997.403.541	416.060.411.002	416.060.411.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	445.919.028.675	445.919.028.675	74.933.473.015	VND	964.552.387.206	964.552.387.206
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	5.300.000.000	5.300.000.000	-	3.500.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	137.882.295.887	137.882.295.887	-	111.799.552.238	249.681.848.125	249.681.848.125
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	285.505.145.788	285.505.145.788	74.933.473.015	466.267.279.308	676.838.952.081	676.838.952.081
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	17.231.587.000	17.231.587.000	-	12.000.000.000	29.231.587.000	29.231.587.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(138.829.304.427)	(138.829.304.427)	(138.829.304.427)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)	(700.000.000)
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(116.223.354.308)	(116.223.354.308)	(116.223.354.308)
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	-	(1.639.174.000)	(1.639.174.000)	(1.639.174.000)
Cộng	297.463.852.887	297.463.852.887	(73.521.702.773)	454.737.527.119	825.723.082.779	825.723.082.779

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay xem tại Phụ lục 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.290.133.227	1.290.133.227	14.282.539.262	14.282.539.262
+ Công ty TNHH MTV Cao su 75	11.146.094.200	11.146.094.200	2.676.371.760	2.676.371.760
+ Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	2.605.139.013	2.605.139.013	28.237.792.062	28.237.792.062
+ Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	22.343.710.354	22.343.710.354	19.561.915.894	19.561.915.894
+ Công ty CP Vật tư Mỏ địa chất	1.720.112.400	1.720.112.400	12.510.417.900	12.510.417.900
+ Công ty CP Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	9.422.609.924	9.422.609.924	21.024.677.202	21.024.677.202
+ Phải trả cho các đối tượng khác	153.240.760.411	153.240.760.411	206.932.700.737	206.932.700.737
Cộng	201.768.559.529	201.768.559.529	305.226.414.817	305.226.414.817

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	30.745.690.714	179.468.526.720	201.898.028.801	8.316.188.633
Thuế thu nhập DN	26.246.729.097	24.875.754.713	42.244.233.222	8.878.250.588
Thuế thu nhập cá nhân	888.857.306	12.181.214.055	11.996.603.349	1.073.468.012
Thuế tài nguyên	39.764.878.998	362.191.131.181	384.407.524.821	17.548.485.358
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.211.644.083	6.211.644.083	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.021.500	45.810.900	45.610.200	4.222.200
Phí bảo vệ môi trường	1.985.455.298	24.543.511.980	25.177.027.000	1.351.940.278
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	99.635.632.913	609.521.593.632	671.984.671.476	37.172.555.069

Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.537.465.108	2.537.465.108	1.843.993.171	1.843.993.171
Cộng	2.537.465.108	2.537.465.108	1.843.993.171	1.843.993.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	359.033.337	51.828.712
Chi phí ăn định lượng	677.552.000	2.949.000.000
Các khoản trích trước khác	2.219.730.382	4.074.412.220
Cộng	3.256.315.719	7.075.240.932

5.13. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	695.488.830	1.232.408.049
+ Chi phí khám chữa bệnh BHYT	193.034.146	739.198.026
+ Tiền dự thầu	145.019.288	58.159.000
+ Tiền lĩnh chậm	3.832.845.762	3.298.663.646
+ Quỹ hỗ trợ tai nạn	631.111.563	148.350.913
+ LC nội địa	450.000.000.000	600.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.882.788.195	1.879.935.746
Cộng	457.380.287.784	607.356.715.380

5.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	18.900.919.202	69.625.673.080	342.678.582.282
Lãi trong năm trước	-	-	82.242.355.928	82.242.355.928
Phân phối lợi nhuận	-	20.887.701.924	(69.625.673.080)	(48.737.971.156)
Số dư đầu năm nay	254.151.990.000	39.788.621.126	82.242.355.928	376.182.967.054
Lãi trong năm nay	-	-	99.167.556.270	99.167.556.270
Phân phối lợi nhuận	-	14.272.433.312	(67.906.936.907)	(53.634.503.595)
Số dư cuối năm nay	254.151.990.000	54.061.054.438	113.502.975.291	421.716.019.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>20.332.159.200</u>	<u>20.332.159.200</u>

d) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán than	3.114.706.723.131	3.733.959.907.805
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.364.539.509	17.397.733.064
Cộng	<u>3.134.071.262.640</u>	<u>3.751.357.640.869</u>
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

6.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn than	2.733.970.248.375	3.340.972.344.331
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	18.123.070.743	15.540.704.864
Cộng	<u>2.752.093.319.118</u>	<u>3.356.513.049.195</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	946.734.944	981.981.778
Cộng	<u>946.734.944</u>	<u>981.981.778</u>

6.4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	87.352.383.356	121.495.027.941
Chi phí tài chính khác	25.073.781.654	20.940.140.645
Cộng	<u>112.426.165.010</u>	<u>142.435.168.586</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền phạt thu được	232.551.301	376.916.084
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.450.741.176	3.271.054.400
Các khoản khác	306.639.155	231.022.091
Cộng	<u>4.989.931.632</u>	<u>3.878.992.575</u>

6.6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản khác	220.919.485	2.818.248.174
Cộng	<u>220.919.485</u>	<u>2.818.248.174</u>

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	56.933.777.698	59.568.432.271
Chi phí vật liệu quản lý	10.726.174.697	8.000.027.742
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.602.036.257	5.365.439.480
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.826.661.322	25.633.139.247
Chi phí bằng tiền khác	49.727.750.243	47.760.367.513
Cộng	<u>146.820.400.217</u>	<u>146.331.406.253</u>
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.858.124	164.159.126
Chi phí bằng tiền khác	4.143.956.279	4.412.235.389
Cộng	<u>4.403.814.403</u>	<u>4.576.394.515</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.337.998.398	850.011.431.824
Chi phí nhân công	916.364.893.227	849.215.246.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	557.598.751.712	422.170.618.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.433.666.217	361.124.843.534
Chi phí khác bằng tiền	501.292.930.871	656.399.981.827
Cộng	<u>2.952.028.240.425</u>	<u>3.138.922.121.908</u>

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	24.875.754.713	32.019.174.317
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<u>24.875.754.713</u>	<u>32.019.174.317</u>

(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán	124.043.310.983	103.544.348.499
Các khoản điều chỉnh tăng	335.462.584	56.551.523.085
Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	278.240.000	175.200.000
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	53.585.908.728
Các khoản khác	57.222.584	2.790.414.357
Thu nhập tính thuế	124.378.773.567	160.095.871.584
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế	<u>24.875.754.713</u>	<u>32.019.174.317</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	99.167.556.270	82.242.355.928
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(33.302.344.395)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(33.302.344.395)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	99.167.556.270	48.940.011.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.902	1.926

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

Số liệu so sánh năm 2022 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 25/4/2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.523.476.445.714	1.680.230.887.436
Cộng	1.523.476.445.714	1.680.230.887.436

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.875.734.930.660	2.318.681.468.386
Cộng	1.875.734.930.660	2.318.681.468.386

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2023 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.
Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.
Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.
Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.
Phụ lục 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính

Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát và Kế toán trưởng thực nhận trong năm tài chính thết ngày 31/12/2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)	76.629.167	75.232.113
- Phạm Công Hương	Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)	21.116.698	64.086.614
- Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	706.019.238	586.725.969
- Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	623.590.184	475.950.332
- Trương Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc/thành viên ban kiểm soát	603.601.378	524.900.540
- Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	571.459.853	463.273.507
- Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT độc lập	147.200.000	-
- Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	575.339.853	468.273.507
- Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc (Từ 25/7/2023)	136.522.615	-
- Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	65.276.698	54.147.721
- Trịnh Xuân Khoa	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	40.960.463	63.313.865
- Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	48.320.463	63.313.865
- Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban kiểm soát (Đến hết ngày 09/7/2021)	-	9.975.514
- Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	523.892.652	425.832.293
Tổng cộng		4.139.929.262	3.275.026.140

8.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<u>Năm nay</u>			
Doanh thu	3.114.706.723.131	19.364.539.509	3.134.071.262.640
Giá vốn hàng bán	2.733.970.248.375	18.123.070.743	2.752.093.319.118
Lợi nhuận gộp	380.736.474.756	1.241.468.766	381.977.943.522
<u>Năm trước</u>			
Doanh thu	3.733.959.907.805	17.397.733.064	3.751.357.640.869
Giá vốn hàng bán	3.340.972.344.331	15.540.704.864	3.356.513.049.195
Lợi nhuận gộp	392.987.563.474	1.857.028.200	394.844.591.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh được điều chỉnh lại theo Kết quả thanh tra của Bộ Tài chính, Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số đầu kỳ (trình bày lại)
Chi phí trả trước dài hạn	261	163.507.333.019	4.522.796.594	168.030.129.613
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	98.731.073.594	904.559.319	99.635.632.913
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	78.624.118.653	3.618.237.275	82.242.355.928

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số năm trước (trình bày lại)
Giá vốn hàng bán	11	3.361.035.845.789	(4.522.796.594)	3.356.513.049.195
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.114.614.998	904.559.319	32.019.174.317
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	78.624.118.653	3.618.237.275	82.242.355.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.094	(1.168)	1.926

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trước thuế	01	99.021.551.905	4.522.796.594	103.544.348.499
Tăng giảm chi phí trả trước	12	93.016.944.240	(4.522.796.594)	88.494.147.646

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 01

BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Tên đơn vị mua	ĐVT	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Tấn	2.040.238,91	1.513.235	3.087.360.499.957
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Tấn	21.020,69	1.300.919	27.346.223.174
	Tổng cộng		2.061.259,60		3.114.706.723.131

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH



VŨ NGỌC THĂNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	NỢ PHẢI THU	803.232.176.934	64.088.319
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	9.601.245.751	-
2	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	26.248.934	-
3	CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	793.421.873.030	-
4	CN Tập đoàn CN Than-K.Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy -TKV	178.441.893	-
5	Công ty Cổ phần Than Núi Béo	4.367.326	-
6	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN		64.088.319
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	54.358.751.612
1	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	2.605.139.013
2	CN TĐCN than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	-	1.326.440.036
3	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	7.369.000
4	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	949.960.000
5	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	479.825.352
6	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	-	991.492.400
7	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	-	2.225.675.145
8	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	-	668.389.330
9	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	-	303.755.000
10	Công ty CP phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	-	1.417.831.047
11	Trung tâm an toàn mỏ	-	2.291.394.465
12	CTy CP công nghiệp ô tô -VINACOMIN	-	1.290.133.227
13	CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	-	2.603.432.365
14	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	3.331.234.186
15	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	1.863.705.965
16	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	-	4.686.312.582
17	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	-	1.752.861.340
18	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	-	745.200.000
19	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	26.897.498
20	CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN	-	640.864.594
21	CN CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN -	-	3.782.413
22	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN-Vinacomin-XN Thương mại và DV Tổng hợp	-	181.770.600
23	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	-	121.474.191
24	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	-	22.343.710.354
25	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN	-	1.035.257.509
26	Công ty CP cơ điện Uông Bí - VINACOMIN	-	464.844.000
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
I	NỢ PHẢI THU	-	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	-

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH



GIÁM ĐỐC

VŨ NGỌC THẮNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
I	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin		102.638.444	2.530.461.769	219.543.984	2.310.917.785						
1	Giám sát thi công xây dựng trạm quạt gió +75 và móng téc nước;		102.638.444	2.530.461.769	219.543.984	2.310.917.785	30/12/2022	12	11,00	SXKD	5	17/01/2023
II	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN		1.197.818.182	1.175.468.750	18.366.699	1.157.102.051						
1	Máng cào	4	1.197.818.182	1.175.468.750	18.366.699	1.157.102.051	16/11/2023	8	7,88	SXKD	46	31/03/2023
III	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN		10.517.169.000	10.171.430.963	751.920.300	9.419.510.663						
1	Hệ thống cáp tời cáp treo chở người trong hầm lò	1	10.517.169.000	10.171.430.963	751.920.300	9.419.510.663	31/08/2023	8	7,67	SXKD	217	10/05/2023
	CÔNG		11.817.625.626	13.877.361.482	989.830.983	12.887.530.499						

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
B	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	CÔNG		2.090.287.248									
I	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN		1.624.500.000									
	Quạt gió cục bộ đa cấp phòng nổ FBDYNo 5.0/2x7,5; HD số 581 ngày 26/10/2023	1	271.500.000							SXKD	738	27/12/2023
	Quạt gió cục bộ đa cấp phòng nổ FBDYNo 6.3/2x30; HD số 581 ngày 26/10/2023	1	773.500.000							SXKD	738	27/12/2023
	Quạt gió cục bộ đa cấp phòng nổ FBDYNo 6.3/2x30; HD số 581 ngày 26/10/2023	1	579.500.000							SXKD	738	27/12/2023
II	CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN		319.150.585									
	Lập BCNC khả thi dự án đầu tư PVSX năm 2023; HD số 937 ngày 6/12/2022		319.150.585							SXKD	63	25/07/2023

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
								(Đơn vị: năm)	(Đơn vị: năm)		Số hiệu	Ngày tháng
III	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin		146.636.663									
1	Lập BCNC khả thi dự án TB chờ người trong hầm lò; HĐ số 934 ngày 2/12/2022		146.636.663							SXKD	76	01/08/2023
	TỔNG CỘNG		13.907.912.874	13.877.361.482	989.830.983	12.887.530.499						

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2024



BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	23.625.431.294	-
2	Khách sạn Heritage Hạ Long - VINACOMIN	96.600.000	-
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	7.495.761.608	-
4	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	70.407.000	-
5	Bệnh viện Than Khoáng sản	1.178.903.420	-
6	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Ban KT)	11.254.072.923	-
7	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	1.453.805.023	-
8	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.342.787.500	-
9	Công ty CP Cơ khí & Thiết bị áp lực - VVMI	2.629.469.800	-
10	Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI	148.699.636	-
11	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	20.756.635.556	-
12	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	7.779.090.000	-
13	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	8.342.773.490	-
14	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	12.305.542.126	869.369.033
15	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	707.125.000	-
16	Công ty CP phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	1.468.263.981	-
17	Trung tâm an toàn mỏ	3.772.606.776	-
18	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	10.842.061.989	-
19	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	48.404.257.169	12.620.201
20	Công ty CP Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	1.217.363.100	-
21	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	4.802.884.000	-
22	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	18.578.277.093	-
23	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	13.067.772.276	-
24	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	3.157.900.000	-
25	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	367.408.762	-
26	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin XN TM và DV Tổng hợp	908.715.950	-
27	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN - XN Thiết kế than Hòn Gai	70.044.680	-
28	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN-Vinacomin-XN Thương mại và DV Tổng hợp	1.428.200.000	-
29	Công ty CP Giám định - Vinacomin	1.717.676.749	-
30	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	188.162.022	-
31	Công ty KD than nghệ tĩnh CTCP Kinh Doanh Than Miền Bắc Vinacomin	148.699.637	-

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
32	Công ty xây lắp Mỏ - TKV	60.605.290.882	5.076.428.507
33	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.803.212.182	-
34	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	4.232.289.691	-
35	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	408.934.293	-
36	Công ty Than Thống Nhất - TKV		86.761.091
37	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		349.507.363
38	Công ty CP than Mông Dương		24.304.568
39	Công ty than Quang Hanh-TKV		211.888.000
40	Công ty than Hòn Gai -TKV		546.560.001
41	Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin		4.043.820
42	Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin		222.688.144
43	Tổng công ty điện lực Vinacomin		56.183.000
44	Công ty Than Dương Huy - TKV		704.927.431
45	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		10.358.579
46	Công ty CP than Cọc sáu - Vinacomin		358.272.000
	TỔNG CỘNG	278.377.125.608	8.533.911.738

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THĂNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 05

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
A	VAY NGẮN HẠN			443.605.980.160			
1	01/2023/HDNT/NTQ N-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	7	233.969.413.643	2,8-4,8%	Phục vụ SXKD ngắn hạn	Tài sản hình thành từ vốn vay, hàng tồn kho, quyền tài sản theo các HĐ thế chấp để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại NH
2	70/2022/HĐCVHM/NHCT300-05	Vietinbank - CN Quảng Ninh	6	137.757.271.715	4,2-4,8%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại NH
3	124898.23.601.3460 2607.TD	MB - CN Quảng Ninh	6	37.307.635.546	3,6-4,2%	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của Khách hàng.	Theo thỏa thuận cụ thể tại hợp đồng tín dụng.
4	1058742.23	NH TMCP Quốc tế Việt Nam	6	34.571.659.256	4,8-6,2%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
B	VAY DÀI HẠN			445.919.028.675			
I	Kỳ hạn 1-5 năm			37.658.009.000			
1	8000-LAV-202100816	Agribank - CN Quảng Ninh	60	5.300.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động phục vụ khai thác hầm lò duy trì công suất mỏ"	Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/HĐTC ngày 16/11/2021
2	01/2021/TD/H/NTQN-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	60	15.126.422.000	Thả nổi	Đầu tư tài sản cố định thuộc phương án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phân drier mức -50 mỏ than Hà Lâm Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 Thế chấp TS là hàng tồn kho (than) luân chuyển tại tất cả các kho Thế chấp TS là quyền TS phát sinh từ HĐ thương mại theo HĐ thế chấp quyền TS phát sinh từ HĐ 02/2020/QDN/NTQN-HALAM Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021
3	28901.18.601.34626 07 TD	MB - CN Quảng Ninh	36	17.231.587.000	Thả nổi	Thanh toán chi phí DA "Đầu tư cải tạo hoàn thành hệ thống vận tải"	Toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ dự án và Tài sản hình thành từ vốn vay.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
II	Kỳ hạn 5-10 năm						
1	175/2021-HĐCVDADT/NHCT 300-HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	164.328.131.600 28.298.500.000	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020"	HĐ thế chấp tài sản số 174/2021/HĐBBĐ/NHCT300 ngày 29/04/2021
2	01/2019/TDHNH/NHQ N-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	84	17.835.231.600	Lãi tiền gửi 12 tháng + 2,7%	Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 theo văn bản 2396/TKV-ĐT ngày 13/05/2019	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm (hợp đồng thế chấp số 01/2014/NTQN-HALAM/TC ngày 28/03/2014) Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 (hợp đồng thế chấp số 01/2019/TC/NTQN-HALAM) Thế chấp TS là HTK (than) luân chuyển tại tất cả các kho (hợp đồng thế chấp số 01/2013/NTQN-HALAM ngày 14/6/2013)
3	89/2022-HĐCVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	47.313.600.000	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022"	HĐ thế chấp tài sản số 89a/2022/HĐBBĐ/NHCT300005 ngày 10/08/2022
4	387/2020/HĐCVDADT/NHCT300 - HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	27.380.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Duy trì công suất lò chõ 600.000 tấn	Theo HĐ thế chấp tài sản số 386/2020/HĐTC ký ngày 28/07/2020
5	28b/2021-HĐCVDADT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	8.785.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2019	Theo HĐ thế chấp tài sản số 28b/2021/HĐBBĐ/NHCT300 ký ngày 14/01/2021
6	54/2021-HĐCVDADT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	6.198.800.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Phun sương dập bụi	Theo HĐ thế chấp tài sản số 52/2021/HĐBBĐ/NHCT300
7	92B-2021-HĐCVDADT/NHCT 300-HLC	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	4.057.200.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2020	Theo HĐ thế chấp tài sản số 92b/2022/HĐBBĐ/NHCT300005 ký ngày 17/09/2021

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
8	109/2022- HĐCVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	17.129.700.000	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích"	Theo HĐ thế chấp tài sản số 109a/2022/HĐBĐ/NHCT30005 ký ngày 07/10/2022
9	43/2023/HDDCVDA DDT/NHCT300-05	Vietinbank - CN Quảng Ninh	84	7.330.100.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí DA "Đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng"	Theo HĐ thế chấp tài sản số 42/2023/HĐBĐ/NHCT30005 ký ngày 28/03/2023.
III	Kỳ hạn trên 10 năm			243.932.888.075			
1	368/2014/HĐTDDA/ NHCT300-HALAM	Vietinbank - CN Quảng Ninh	120	139.012.245.788	10,5%, điều chỉnh theo thời kỳ	Thanh toán các chi phí đầu tư khai thác phân dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm	Theo HĐ thế chấp tài sản số 368/2014/HĐBĐ/NHCT300 ký ngày 20/08/2014
2	01/2014/DA/NTQN- HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	144	104.920.642.287	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thuộc dự án "Đầu tư khai thác phân dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm"	Theo chấp TS hình thành từ vốn vay thuộc DA Đầu tư khai thác phân dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH



Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

VŨ NGỌC THẮNG

